

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 374/2024/DS-PT

Ngày: 17/ 7 /2024

V/v tranh chấp “Thừa kế tài sản và
Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng
đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Hồng Tâm

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Dũ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 525/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp: “Chia thừa kế tài sản và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Phạm Thị L, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: số A ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2 Phạm Văn P, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3 Phạm Thị Bạch V, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.4 Phạm Thị N, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.5 Phạm Thanh T, sinh năm 1995; (có mặt)

Địa chỉ: số B khu phố B, phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thành Đ – Đoàn luật sư Thành phố C. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Phạm Văn T1, sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2.2 Phạm Văn M, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Trương Thị Thanh T2, sinh năm 1993; (vắng mặt)

Địa chỉ: số C đường H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Dương Thị Kim L1 – Văn phòng L3, Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt)

2.3 Phạm Thị H, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Phạm Thị H1, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Phạm Thị T3, sinh năm 1984; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3 Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4 Nguyễn Hoàng S sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.5 Nguyễn Hoàng P1 sinh năm 2011;

3.6 **Nguyễn Công Hậu** sinh năm 2017;

Đại diện theo pháp luật: Phạm Thị N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

3.7 Đoàn Thị Ngọc D sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.8 Trần Thị Ngọc P2, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: số A đường L, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.9 Phạm Gia B, sinh năm 2007;

3.10 Phạm Ngọc Bảo T4 sinh năm 2010;

Đại diện theo pháp luật: Phạm Văn T1, sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: số A đường L, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Phạm Thị L, Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, ông Phạm Thanh T; Bị đơn Phạm Thị H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn* Phạm Thị L, Phạm Văn P, Phạm Thị Bạch V, Phạm Thị N và Phạm Thanh T *trình bày:*

Cha của các ông bà là cụ ông Phạm Văn Đ1 sinh năm 1940 chết năm 2012, mẹ của là cụ Nguyễn Thị N1 sinh năm 1943 chết năm 2004. Cụ Đ1 và cụ N1 có tất cả 10 người con chung gồm: Phạm Văn P sinh năm 1962, Phạm Thị H1 sinh năm 1964, Phạm Thị L sinh năm 1966, Phạm Văn T5 sinh năm 1968 đã chết năm 1996 (ông T5 có một người con là Phạm Thanh T), Phạm Thị Bạch V sinh năm 1974, Phạm Thị H sinh năm 1974, Phạm Văn M sinh năm 1976, Phạm Thị N sinh năm 1978, Phạm Văn T1 sinh năm 1982 và Phạm Thị T3 sinh năm 1984. Cụ Đ1 và cụ N1 không có con riêng nào khác. Cụ Đ1 và cụ N1 chết không để lại di chúc.

Di sản của cụ Đ1 và cụ N1 gồm: Quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00073 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho cụ Đ1 vào ngày 16/3/2010 và quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (H)04274 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho cụ Phạm Văn Đ1 ngày 26/5/2006.

Trên thửa đất số 30 có một ngôi nhà do ông Phạm Văn M đang quản lý sử dụng, một ngôi nhà do ông Phạm Văn T1 đang quản lý sử dụng và một căn nhà thô sơ đang cho bà Đoàn Thị Ngọc D thuê.

Trên thửa đất số 147 có một ngôi nhà là di sản của cụ Đ1 và cụ N1, các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế giá trị ngôi nhà và một ngôi nhà của bà Phạm Thị N do bà N đang quản lý sử dụng.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

1/ Bà Phạm Thị L yêu cầu: Đối với quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang. Bà L yêu cầu thừa kế theo pháp luật làm 10 phần bằng nhau bà yêu cầu được nhận phần đất gắn với ngôi nhà của Đ1 và cụ N1. Bà hoàn lại giá trị cho những người thừa kế còn lại.

Đối với thửa đất số 30, diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m² bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần và yêu cầu được nhận phần đất giáp

với nhà của ông Phạm Văn T1 đang sử dụng. Bà L đồng ý hoàn lại giá trị phần thừa kế cho những đồng thừa kế còn lại theo chứng thư định giá theo quy định pháp luật. Đối với phần đất do ông Phạm Văn M1 đang quản lý sử dụng thì bà yêu cầu ông M1 phải hoàn lại giá trị đất cho các đồng thừa kế còn lại. Bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông M1. Vì khi cụ Đ1 còn sống, bà có nghe cụ Đồng t cho anh M1 một phần quyền sử dụng đất nhưng giấy tờ của anh M1 không hợp lệ. Bà không ký tên vào văn bản từ chối thừa kế và cũng từ chối yêu cầu giám định chữ ký của bà.

2/ Ông Phạm Văn P yêu cầu: Đối với quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang. Ông yêu cầu thừa kế theo pháp luật làm 10 phần. Ông yêu cầu được nhận quyền sử dụng theo kỹ phần thừa kế và nhận bằng quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 30 và yêu cầu nhận phần đất có diện tích 18 m² vị trí tùy tòa quyết định.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M1, ông không đồng ý. Vì khi cụ Đ1 còn sống, ông có nghe cụ Đồng t cho anh M1 một phần quyền sử dụng đất nhưng giấy tờ của anh M1 không hợp lệ. Ông không ký tên vào văn bản từ chối thừa kế và cũng từ chối yêu cầu giám định chữ ký.

3/ Bà Phạm Thị Bạch V yêu cầu: Đối với quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang. Bà yêu cầu thừa kế theo pháp luật làm 10 phần. Bà yêu cầu được nhận quyền sử dụng theo kỹ phần thừa kế và nhận bằng quyền sử dụng đất chung với ông P. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 30 và yêu cầu nhận phần đất có diện tích 18 m² vị trí tùy tòa quyết định.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M1, bà không đồng ý. Vì bà có nghe cụ Đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M1 nhưng giấy tờ của ông M1 không hợp lệ. Bà thừa nhận bà có ký tên vào văn bản từ chối thừa kế.

4/ Anh Phạm Thanh T yêu cầu được nhận giá trị kỹ phần thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² và thửa đất số 30, diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang.

5/ Bà Phạm Thị N trình bày: Đối quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần và yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất gắn với ngôi nhà của gia đình bà đang sử dụng. Đối với thửa đất số 30 có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m² nêu tên. Bà yêu cầu chia thừa kế làm 10 phần. Bà yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất ở vị trí tùy theo quyết định của tòa án. Đối với yêu cầu phản tố của ông M1 thì bà có ký tên vào văn bản từ chối thừa kế và bà có nghe cụ Đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M1. Nếu giấy tờ của anh M1 hợp lệ thì bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M1.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Phạm Văn M và người đại diện trình bày:*

Ông M thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế cụ Đ1 và cụ N1; thống nhất quyền sử dụng thửa đất 147 có diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² đất trồng cây lâu năm và ngôi nhà xây dựng trên đất là di sản của Đ1 và cụ N1.

Đối với thửa đất số 30 có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m², năm 2004 cụ Đ1 có làm hợp đồng tặng cho ông M diện tích 68,66 m² quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M ngày 04/8/2004 nhưng chưa làm thủ tục sang tên QSDĐ. Ông Phạm Văn M yêu cầu công nhận giao dịch tặng cho phần đất có diện tích 68,66 m² (đo đạc thực tế theo kết đo đạc ngày 27/7/2022 là 52,8m²) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Phạm Văn M để ông M được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất có diện tích 127,6 m² còn lại thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00073 ngày 16/3/2010 cấp cho ông Phạm Văn Đ1 và phần đất có diện tích 375,8 m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04274 ngày 26/5/2006 cấp cho ông Phạm Văn Đ1. Ông M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật xin nhận 01 kỷ phần bằng giá trị theo chứng thư thẩm định giá.

Ông M không tranh chấp giá trị ngôi nhà của cụ đồng và cụ N1, cũng như ngôi nhà đang cho thuê và tiền cho thuê.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Phạm Văn T1 trình bày:*

Ông thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế cụ Đ1 và cụ N1; thống nhất quyền sử dụng thửa đất 147 có diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² đất trồng cây lâu năm. Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần. Ông yêu cầu nhận 01 kỷ phần và nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất. Ông không tranh chấp giá trị ngôi nhà của Đ1 và cụ N1.

Đối thửa đất số 30 có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m², ông có nghe cụ Đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho ông M nhưng ông M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã ký tên vào văn bản từ chối thừa kế, nếu giấy tờ của ông M hợp lệ thì ông M được công nhận quyền sử dụng đất. Nếu giấy tờ không hợp lệ, ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần. Ông yêu cầu nhận 01 kỷ phần và nhận bằng quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu được nhận phần đất gắn với ngôi nhà do ông xây dựng và ông đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế. Ông không tranh chấp giá trị ngôi nhà đang cho thuê.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế cụ Đ1 và cụ N1.

Đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47 có diện tích là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang nêu trên. Bà yêu cầu thừa kế theo pháp luật làm 10 phần bằng nhau và yêu cầu được nhận phần đất gắn với ngôi nhà của Đ1 và cụ N1 và đứng tên quyền sử dụng đất chung với bà Phạm Thị T3 và bà Phạm Thị H1. Đối với phần trống giáp với phần đất gắn với ngôi nhà của cụ Đ1 và cụ N1 thì bà giao cho các đồng thừa kế còn lại.

Đối thửa đất số 30 có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m². Bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M. Vì bà có nghe cụ Đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M nhưng ông M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không hợp lệ. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần đối với quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho cụ Đ1 vào ngày 16/3/2010. Bà yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất có diện tích 18m² ở vị trí nào thì tùy tòa quyết định.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 và bà Phạm Thị H1 thống nhất trình bày:*

Bà thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế cụ Đ1 và cụ N1.

Đối với phần đất thửa số 147, tờ bản đồ số 47 có diện tích là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang. Các bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần bằng nhau và yêu cầu được nhận phần đất gắn với ngôi nhà của Đ1 và cụ N1 và yêu cầu được đứng tên chung với bà Phạm Thị H. Đối với phần trống giáp với phần đất gắn với ngôi nhà của cụ Đ1 và cụ N1 thì các bà giao cho các đồng thừa kế còn lại.

Đối thửa đất số 30 có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m²:

- Bà T3 trình bày nếu yêu cầu của ông M là đúng quy định pháp luật thì bà đồng ý. Nếu yêu cầu của ông M không đúng quy định thì bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần đối. Bà yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất ở vị trí quán phở đang cho bà Đoàn Thị Ngọc D thuê có diện tích 46,7 m².

- Bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 10 phần đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích có diện tích đo đạc thực tế là 180,4 m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M do UBND thành phố M. Bà H1 yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Bản án sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2 và khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ Điều 212 Điều 611, Điều 623 Điều 612, Điều 650, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

- Căn cứ Án lệ số 52/2021/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25/11/2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31/2/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị N1 là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang có diện tích 127,6 m² và thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn M.

Công nhận phần đất có diện tích 52,8 m² trong đó có 44,16 m² đất ở vị trí T-7 và T-8 (thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53) thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn M. Phần đất 52,8 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp chùa P3 có số đo 4,10 m; Phía nam giáp đường L có số đo 4,76 m; Phía tây giáp quyền sử dụng đất chia cho Phạm Văn T1 có số đo 0,11 m, 3,20 m, 8,98 m; Phía đông giáp Trần Thị L2 có đo 3,16 m và 8,51 m.

Chia cho ông Phạm Văn T1 phần đất gắn với nhà ông T1 đang quản lý sử dụng có diện tích 80,9 m² trong đó có 37,5 m² đất ở vị trí T-3, T-4, T-5 và T-6 (thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53). Phần đất 80,9 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp chùa P3 có số đo 3,67 m và 2,84 m; Phía nam giáp đường L có số đo 3,13 m và 3,18 m; Phía đông giáp quyền sử dụng đất chia cho bà Phạm Thị L có đo 3,01 m, 6,89 m, 3,21 m; Phía tây giáp quyền sử dụng đất chia Phạm Văn M có số đo 0,11 m, 3,20 m, 8,98 m.

Chia cho bà Phạm Thị L quyền sử dụng phần đất có diện tích 46,7 m² đất trồng cây lâu năm ở vị trí T-1 và T-2 (thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53). Phần đất có diện tích 46,7 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp chùa P3 có số đo 2,80 m; Phía nam giáp đường L có số đo 4,23 m; Phía đông giáp chùa P3 có số đo 10,34 m và 3,39 m; Phía tây giáp quyền sử dụng đất chia cho Phạm Văn T1 3,01 m, 6,89 m, 3,21 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo)

Chia cho bà Phạm Thị N phần đất có diện tích 92,5 m² (T-1+T-2+ T-3+ T-4) gắn với ngôi nhà của bà Phạm Thị N xây dựng (thuộc thửa đất số 147, tờ

bản đồ số 47). Phần đất có diện tích 92,5 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp Trương Thị Mộng T6 có số đo các cạnh như sau: 1,22 m, 2,69 m, 6,02 m, 8,77 m; Phía nam giáp đất chia bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1 và Phạm T3 có số đo 1,31, 0,35 m, 0,25 m, 5,97 m, 3,05 m và giáp đất chia cho Phạm Văn P và Phạm Thị Bạch V có số đo 6,37 m; Phía đông giáp đất Phạm Thị H1 có số đo 5,23 m và 3,10 m; Phía tây giáp đường bê tông có số đo 4,45 m.

Chia cho bà bà Phạm Thị H1, Phạm Thị H và Phạm Thị T3 phần đất có diện tích là 188,1 m² (T-5, T, T-7) gắn với ngôi nhà cấp của cụ Phạm Văn Đ1 dựng (thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47). Phần đất có diện tích là 188,1 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp đất chia Phạm Thị N có số đo 1,31, 0,35 m, 0,25 m, 5,97 m, 3,05 m; Phía nam giáp đường bê tông có số đo 3,31m, 4,73 m và 1,78 m; Phía đông giáp đất của Phạm Thị H1 có số đo 14,28 m, 0,52 m 5,23 m và 3,10 m; Phía tây giáp đất chia Phạm Văn P và Phạm Thị Bạch V có số đo 10,35 m, 8,10 m.

Chia cho bà Phạm Thị Bạch V và ông Phạm Văn P phần đất có diện tích 95,2 m² ở vị trí T-7 và T-8) (thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47). Phần đất có diện tích 95,2 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp đất cho Phạm Thị N có số đo 6,37 m; Phía nam giáp đường bê tông có số đo 5,00 m; Phía đông giáp đất chia bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1 và Phạm T3 có số đo 10,35 m, 8,10 m; Phía tây giáp đường bê tông có số đo 7,27 m, 3,34 m, 3,32 m, 3,53 m, 1,85 m và 4,45 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo)

Bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1 và bà Phạm Thị T3 được quyền liên hệ cơ quan tài nguyên môi trường để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia nêu trên.

Buộc bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền là 26.306.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) và có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 12.138.000 đồng (mười hai triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng)

Ông Phạm Văn P và bà Phạm Thị Bạch V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 14.028.000 đồng (mười bốn triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3 và bà Phạm Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Thanh T số tiền là 26.306.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) và có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị L số tiền là 26.306.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Buộc ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho Phạm Thị N số tiền là 309.620.000 đồng (ba trăm lẻ chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng)

Buộc ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho mỗi người gồm Phạm Thị Bạch V, Phạm Thị H1, Phạm Thị H và Phạm Thị T3 số tiền là 335.926.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Buộc anh Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 136.698.000 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 199.228.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho mỗi người gồm Phạm Văn P và Phạm Thanh T số tiền là 335.926.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành không trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 19/9/2022, các nguyên đơn bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho. Yêu cầu HĐXX phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn M. Chia thừa kế theo pháp luật thừa đất số 30, tờ bản đồ số 53 có diện tích 180,4 m² tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho những người thừa kế của cụ Đ1 và cụ N1.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Các nguyên đơn bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm Văn M.

- Bị đơn Phạm Văn M, Phạm Văn T1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phạm Thị L phát biểu tranh luận: Nguồn gốc thừa đất số 30 là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ N1 nhưng cụ Đ1 tự ý lập hợp đồng tặng cho ông M 68m² quyền sử dụng đất khi chưa lập thủ tục kê khai di sản thừa kế cụ N1 là không đúng; Hợp đồng chuyển nhượng (tặng cho) quyền sử dụng đất do cụ Phạm Văn Đ1 xác lập không ghi đầy đủ nội dung thừa đất, diện tích đất, sơ đồ đo đạc, ...; trình tự thủ tục lập hợp

đồng vi phạm công chứng, chứng thực không đúng, dẫn đến hợp đồng xác lập trái quy định pháp luật nên vô hiệu. Mặt khác, Sau khi xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M, năm 2010 cụ Đ1 vẫn tiến hành đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất, chứng tỏ cụ Đ1 đã thay đổi ý chí tặng cho đất cho ông M. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, Sửa Bản án DSST, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phạm Văn M phát biểu tranh luận: Cụ Đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh M hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng có chứng thực của UBND xã ; anh M là người đã trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1995 đến nay, đã xây dựng nhà ở kiên cố trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu phản tố của anh M là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án DSST.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3; Đình chỉ xét xử kháng cáo của ông Phạm Văn P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn Phạm Văn P là người kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn P.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: “Thừa kế tài sản và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là phù hợp quy định tại khoản 3, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Đối với phần quyền sử dụng thừa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, T, tỉnh Tiền Giang, các đương sự đã thống nhất quyết định Bản án DSST về việc chia thừa kế cho những người thừa kế của cụ Đ1 và cụ N1 và không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 yêu cầu: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn M về việc công nhận cho ông Phạm Văn M phần đất có diện tích 52,8m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại ấp M, xã M; Chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 53 có diện tích 180,4 m² tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho những người thừa kế của cụ Đ1 và cụ N1, xét thấy:

Xét các đương sự đã thống nhất về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị N1 và cụ Phạm Văn Đ1 gồm: Phạm Văn P; Phạm Thị H1; Phạm Thị L; Phạm Văn T5 đã chết năm 1996 (Ông T5 có một người con là Phạm Thanh T nên anh T là người thừa kế thế vị); Phạm Thị Bạch V; Phạm Thị H; Phạm Văn M; Phạm Thị N; Phạm Văn T1 và Phạm Thị T3; Cụ Đ1 và cụ N1 không có con riêng nào khác; Cụ Đ1 và cụ N1 chết không để lại di chúc; Thống nhất quyền sử dụng thửa đất thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại ấp M, xã M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (H)04274 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho cụ Phạm Văn Đ1 ngày 26/5/2006, nguồn gốc diện tích 180,4 m² đất thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ N1; hiện trạng trên thửa đất số 30 có một ngôi nhà do ông Phạm Văn M đang quản lý sử dụng diện tích 52,8 m², một ngôi nhà do ông Phạm Văn T1 diện tích 80,9 m² xây dựng và đang quản lý sử dụng và một căn nhà thô sơ đang cho bà Đoàn Thị Ngọc D thuê. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định tình tiết trên là có thật.

- Xét sau khi cụ N1 chết (năm 2004), vào ngày 04/8/2004, cụ Đ1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn M diện tích 68,66 m² (đo đạc thực tế diện tích 52,8 m²) thuộc thửa đất số 1037, tờ bản đồ số

30D có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M cùng ngày 04/8/2004. Xét thấy, thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, cụ Đ1 và những người thuộc hàng thừa kế của cụ N1 đã lập văn bản cam kết phân chia thừa kế, Văn bản có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M cùng ngày 04/8/2004. Xét thấy, quyền sử dụng thửa đất là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ N1; Vì thời điểm cụ N1 chết thì tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30D (nay là thửa đất số 30) có 1/2 thuộc quyền sử dụng đất của cụ Đ1, 1/2 thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế hàng thứ nhất của cụ N1. Theo đó, cụ Đ1 được quyền sử dụng ½ diện tích là tài sản chung giữa cụ Đ1 và cụ N1 cộng với 1/2 phần cụ Đ1 được thừa kế từ cụ N1. Như vậy, việc cụ Đ1 ký hợp đồng tặng cho ông M phần diện tích đất 68,66m² là không vượt quá phần diện tích mà cụ Đ1 được quyền sử dụng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập vào ngày 04/8/2004 thể hiện ý chí tự nguyện định đoạt tài sản của cụ Đ1 đối với tài sản của cụ và có sự đồng ý của tất cả người con của cụ N1 về việc tặng cho ông M, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái quy định pháp luật; Thực tế, ông M là người đã chiếm hữu, quản lý, sử dụng phần đất từ năm 1995 trước khi được cụ Đ1 lập hợp đồng chuyển nhượng bởi vì ông M là người sống với cụ Đ1 và có hộ khẩu chung với cụ Đ1 cho đến khi cụ Đ1 chết; Ông M đã xây nhà ở trên phần đất được cụ Đ1 tặng cho từ năm 1995 cho đến nay. Xét các nguyên đơn cho rằng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ không phải do cụ Phạm Văn Đ1 ký và yêu cầu giám định chữ ký của cụ Đ1. Căn cứ Kết luận giám định số 5473/KL-KTHS ngày 21/9/2023 của Phân Viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Tp . kết luận: Chữ ký của cụ Phạm Văn Đ1 trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và các chữ ký mẫu so sánh của cụ Đ1 là do cùng một người ký tên. Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/HĐTP-TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn Đ1 thể hiện tặng cho ông Phạm Văn M diện tích 68,66 m² (đo đạc thực tế 52,8m² quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M ngày 04/8/2004 có hiệu lực pháp luật.

Đồng thời tình tiết của vụ án, phù hợp tình huống pháp lý của Án lệ số 52/2021/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25/11/2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31/2/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Do vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M. Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 52,8 m² thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn M là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

* Đối với phần đất còn lại có diện tích có diện tích 127,6 m² bao gồm 37,5 m² đất ở và 90,1 m² đất trồng cây lâu năm lại thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00073 ngày 16/3/2010 cấp cho cụ Phạm Văn Đ1 là di sản của Đ1 và cụ N1. Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm là 25.846.000 đồng/m², thành tiền 25.846.000 đồng/m² x 90,1m²= 2.328.724.600đồng; Giá trị quyền sử dụng đất ở là 27.481.000 đồng/m², thành tiền 37,5 m² x 27.481.000

đồng = 1.030.537.500 đồng, T7 giá trị là 3.359.262.000. Chia làm 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 335.926.000 đồng.

Xét hình thể, diện tích đất còn lại chỉ 127,6m² nên không thể phân chia bằng hiện vật làm 10 phần cho các đồng thừa kế được, vì không đảm bảo mục đích sử dụng và làm giảm giá trị tài sản. Do vậy, cấp sơ thẩm phân chia: Ông T1 được nhận phần đất gắn với nhà đang quản lý sử dụng có diện tích 80,9 m² trong đó có 37,5 m² đất ở và 43,4 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 2.152.254.000 đồng. Ông T1 phải hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là 1.816.328.000 đồng; Bà L có yêu cầu nhận quyền sử dụng phần đất ở vị trí T-1 và T-2 có diện tích 46,7 m² có giá trị là 1.207.008.000 đồng phải hoàn giá trị chênh lệch là 871.082.000 đồng; những người thừa kế còn lại nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho các đồng thừa kế là phù hợp quy định các Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bà Phạm Thị H bà Phạm Thị T3 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bà Phạm Thị H bà Phạm Thị T3 là không có căn cứ.

Do vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bà Phạm Thị H bà Phạm Thị T3.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn Phạm Văn M là phù hợp với phân tích trên. HĐXX chấp nhận.

[6] Xét ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn là không phù hợp với phân tích trên. HĐXX không chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bà Phạm Thị H bà Phạm Thị T3 không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên các ông bà mỗi người phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật. Tuy nhiên ông Phạm Văn P xin miễn án phí DSST do ông là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm và án phí DSST.

Do miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn P nên Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án DSST (phần án phí).

[8] Chi phí giám định: Xét chi phí giám định là 10.000.000đồng, bà Phạm Thị L không thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là của cụ Phạm Văn Đ1 và có đơn yêu cầu trưng cầu giám định. Kết luận giám định thể hiện đúng chữ ký của cụ Đ1. Do vậy, căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Phạm Thị L phải chịu toàn bộ chi phí giám định, được căn trừ vào số tiền bà L đã tạm ứng là 10.000.000đồng.

[9] Các phần khác của bản án không bị kháng cáo kháng nghị hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 161, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ Điều 212 Điều 611, Điều 623 Điều 612, Điều 650, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

- Căn cứ Án lệ số 52/2021/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25/11/2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31/2/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử

- Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn P;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, anh Phạm Thanh T; bà Phạm Thị H bà Phạm Thị T3. Sửa một phần (về án phí) Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị N1 là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 53 tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang có diện tích 127,6 m² và thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế là 375,8 m² tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn M.

Công nhận phần đất có diện tích 52,8 m² trong đó có 44,16 m² đất ở vị trí T-7 và T-8 (thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53) thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn M. Phần đất 52,8 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp chùa P3 có số đo 4,10 m; Phía nam giáp đường L có số đo 4,76 m; Phía tây giáp quyền sử dụng đất chia cho Phạm Văn T1 có số đo 0,11 m, 3,20 m, 8,98 m; Phía đông giáp Trần Thị L2 có đo 3,16 m và 8,51 m.

Chia cho ông Phạm Văn T1 phần đất gắn với nhà ông T1 đang quản lý sử dụng có diện tích 80,9 m² trong đó có 37,5 m² đất ở vị trí T-3, T-4, T-5 và T-6 (thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53). Phần đất 80,9 m² có số đo các cạnh như sau:

Phía bắc giáp chùa P3 có số đo 3,67 m và 2,84 m; Phía nam giáp đường L có số đo 3,13 m và 3,18 m; Phía đông giáp quyền sử dụng đất chia cho bà Phạm Thị L có số đo 3,01 m, 6,89 m, 3,21 m; Phía tây giáp quyền sử dụng đất chia Phạm Văn M có số đo 0,11 m, 3,20 m, 8,98 m.

Chia cho bà Phạm Thị L quyền sử dụng phần đất có diện tích 46,7 m² đất trồng cây lâu năm ở vị trí T-1 và T-2(thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 53). Phần đất có diện tích 46,7 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp chùa P3 có số đo 2,80 m; Phía nam giáp đường L có số đo 4,23 m; Phía đông giáp chùa P3 có số đo 10,34 m và 3,39 m; Phía tây giáp quyền sử dụng đất chia cho Phạm Văn T1 3,01 m, 6,89 m, 3,21 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo)

Chia cho bà Phạm Thị N phần đất có diện tích 92,5 m² (T-1+T-2+ T-3+ T-4) gắn với ngôi nhà của bà Phạm Thị N xây dựng (thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47). Phần đất có diện tích 92,5 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp Trương Thị Mộng T6 có số đo các cạnh như sau: 1,22 m, 2,69 m, 6,02 m, 8,77 m; Phía nam giáp đất chia bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1 và Phạm T3 có số đo 1,31, 0,35 m, 0,25 m, 5,97 m, 3,05 m và giáp đất chia cho Phạm Văn P và Phạm Thị Bạch V có số đo 6,37 m; Phía đông giáp đất Phạm Thị H1 có số đo 5,23 m và 3,10 m; Phía tây giáp đường bê tông có số đo 4,45 m.

Chia cho bà Phạm Thị H1, Phạm Thị H và Phạm Thị T3 phần đất có diện tích là 188,1 m² (T-5, T, T-7) gắn với ngôi nhà cấp của cụ Phạm Văn Đ1 dựng (thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47). Phần đất có diện tích là 188,1 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp đất chia Phạm Thị N có số đo 1,31, 0,35 m, 0,25 m, 5,97 m, 3,05 m; Phía nam giáp đường bê tông có số đo 3,31m, 4,73 m và 1,78 m; Phía đông giáp đất của Phạm Thị H1 có số đo 14,28 m, 0,52 m 5,23 m và 3,10 m; Phía tây giáp đất chia Phạm Văn P và Phạm Thị Bạch V có số đo 10,35 m, 8,10 m.

Chia cho bà Phạm Thị Bạch V và ông Phạm Văn P phần đất có diện tích 95,2 m² ở vị trí T-7 và T-8) (thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 47). Phần đất có diện tích 95,2 m² có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp đất cho Phạm Thị N có số đo 6,37 m; Phía nam giáp đường bê tông có số đo 5,00 m; Phía đông giáp đất chia bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1 và Phạm T3 có số đo 10,35 m, 8,10 m; Phía tây giáp đường bê tông có số đo 7,27 m, 3,34 m, 3,32 m, 3,53 m, 1,85 m và 4,45 m.

(Có số đo đất kèm theo)

Bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1 và bà Phạm Thị T3 được quyền liên hệ cơ quan tài nguyên môi trường để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia nêu trên.

Buộc bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền là 26.306.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) và có nghĩa vụ

trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 12.138.000 đồng (mười hai triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng)

Ông Phạm Văn P và bà Phạm Thị Bạch V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 14.028.000 đồng (mười bốn triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3 và bà Phạm Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Thanh T số tiền là 26.306.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) và có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị L số tiền là 26.306.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Buộc ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho Phạm Thị N số tiền là 309.620.000 đồng (ba trăm lẻ chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng)

Buộc ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho mỗi người gồm Phạm Thị Bạch V, Phạm Thị H1, Phạm Thị H và Phạm Thị T3 số tiền là 335.926.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Buộc anh Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 136.698.000 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 199.228.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho mỗi người gồm Phạm Văn P và Phạm Thanh T số tiền là 335.926.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành không trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn M phải chịu 19.111.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông M được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 theo biên lai thu số 0022531 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên ông M phải nộp tiếp số tiền là 18.811.600 đồng (mười tám triệu tám trăm mười một nghìn sáu trăm đồng).

Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bạch V, bà Phạm Thị N, anh Phạm Thanh T, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H1 mỗi người phải chịu 19.411.600 đồng (mười chín triệu bốn trăm mười một nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H3 lại cho Phạm Thanh T, Phạm Thị L, Phạm Văn P, Phạm Thị Bạch V và Phạm Thị N số tiền 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0022015 ngày 17/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Miễn toàn bộ án phí DSST và DSPT cho ông Phạm Văn P. H3 lại cho ông Phạm Văn P 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022599 ngày 19/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho

Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000đồng án DSPT, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022597 ngày 19/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Bà Phạm Thị Bạch V phải chịu 300.000đồng án DSPT, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022598 ngày 19/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Bà Phạm Thị T3 phải chịu 300.000đồng án DSPT, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022595 ngày 16/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đồng án DSPT, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022596 ngày 16/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Ông Phạm Thanh T phải chịu 300.000đồng án DSPT, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022600 ngày 19/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Bạch V, bà Phạm Thị N, anh Phạm Thanh T, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H1 mỗi người phải trả cho bà Phạm Thị L số tiền là 2.460.000 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố X;
- Chi cục THADS thành phố X;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Nhân